

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/DS-PT

Ngày: 26/3/2021

V/v “Tranh chấp thừa kế TS”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp;

Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phổ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 272/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 69/2020/ST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Ông Lê Văn N, sinh năm: 1971; Địa chỉ: số 46, hẻm 8, Đường G, Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

2. Ông Lê Văn P, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Tổ 9, Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

3. Ông Lê Văn K, 1964; Địa chỉ: Số 46, hẻm 8, Đường G, khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, ông P, ông K: Anh Nguyễn Đức C, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số 89, Đường T, khu phố NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

** Bị đơn:*

1. Ông Lê Tấn T, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Số 46, hẻm 8, Đường G, Khu phố 1,

Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Diệp Văn C, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Số 56, đường số 24 B, khu phố NT phường NS, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng công chứng X; Địa chỉ: 214/B2, Đường NT, Phường NCT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông X – Trưởng Văn phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T1, sinh năm: 1991; Địa chỉ: 214/B2, Đường NT, Phường NCT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chị Đoàn Kim Nh (Nh1), sinh năm: 1975; Địa chỉ: số 9, hẻm số 5, Đường CVL, khu phố HA, phường HT, thị xã HT1, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh Đoàn Nhất V, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Số 1/9, Đường CT, khu phố HN, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Đoàn Kim H, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Số 1217, Đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố Hiệp Nghĩa, phường Hiệp Ninh, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Chị Đoàn Kim H1, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số 8, hẻm 3A, Đường ĐBP, khu phố HN, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Chị Đoàn Thị Diệu M, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Số 10A, hẻm 53, Đường ĐBP, khu phố HN, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Lê Văn R, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Số 48, hẻm 8, Đường G, Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Lê Văn V1, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Số 48, hẻm 8, Đường Huỳnh Công Giản, Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Diệp Văn C – người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lê Văn N, Lê Văn P, Lê Văn K và người đại diện của ông N, ông P, ông K - anh Nguyễn Đức C trình bày:

Cụ Lê Văn R1 (sinh năm 1930, chết năm 1989) và cụ Lê Thị C1 (sinh năm 1936, chết ngày 25/9/2016) là vợ chồng, có 07 người con chung gồm:

1. Bà Lê Thị R2 (sinh năm: 1958, chết ngày 26/3/2018), có chồng là Đoàn Văn B (sinh năm 1954, chết ngày 10/7/2019). Bà R2 và ông B có 05 người con chung là Đoàn Kim Nh, Đoàn Nhất V, Đoàn Kim H1, Đoàn Kim H, Đoàn Diệu My;

2. Ông Lê Văn R;

3. Ông Lê Văn K;
4. Ông Lê Văn P;
5. Ông Lê Văn V1;
6. Ông Lê Văn N;
7. Ông Lê Tấn T;

Di sản để lại là phần đất còn lại có diện tích 251,65m² (diện tích qua đo đạc thực tế là 199,6m²), tại thửa 1025, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cấp cho cụ Lê Thị C1 có diện tích 657m². Phần đất có diện tích 657m² này có nguồn gốc do cụ R1 và cụ C1 được cha mẹ của cụ C1 (cụ Lê Văn B, chết năm 1966 và cụ Lê Thị A, chết năm 1973) cho (chỉ nói miệng, không lập giấy tờ) và sử dụng trực tiếp từ năm 1960 cho đến khi chết; năm 1982, cụ C1 và cụ R1 có xây 01 căn nhà cấp 4 dài hết đất; năm 1989, cụ R1 chết không để lại di chúc. Sau đó, cụ C1 tự đi đăng ký kê khai và được UBND huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh cấp GCNQSDĐ vào ngày 29/3/1994 diện tích 657m². Ngày 17/7/2010, cụ C1 lập di chúc tại Phòng công chứng với nội dung cho ông T1 toàn bộ diện tích đất 199,6m² này, trên đất không có tài sản.

Khoảng tháng 9/2019, ông N, ông P, ông K biết ông T1 đến UBND Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh làm thủ tục hưởng di sản thừa kế theo di chúc nên ngăn cản.

Nay nguyên đơn yêu cầu hủy bỏ di chúc của cụ C1 lập ngày 17/7/2010 và yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất 251,65m² trên theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Lê Tấn T và người đại diện của ông T1 – anh Diệp Văn C trình bày:

Ông T1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về cha mẹ, mối quan hệ hôn nhân, con chung.

Lời trình bày của nguyên đơn về phần đất tranh chấp là không đúng vì cụ C1 không có lập di chúc nào liên quan đến phần đất có diện tích 199,6m², ông chỉ biết cụ C1 được UBND huyện Hòa Thành cấp GCNQSDĐ vào ngày 29/3/1994 diện tích 657m² và diện tích còn lại theo GCNQSDĐ là 251,65m² đã được cụ C1 lập di chúc để lại cho ông T1. Do đó, đề nghị Tòa án yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp bản di chúc có liên quan đến phần đất này.

Nguồn gốc phần đất diện tích 657m² cũng như diện tích còn lại 251,65m² hiện nay theo GCNQSDĐ là của cha mẹ cụ C1 cho riêng cụ C1 nên là tài sản riêng của cụ C1. Trong quá trình sử dụng cụ C1 đã chuyển nhượng cho người khác nhiều lần tổng cộng 405,35m². Phần diện tích còn lại theo GCNQSDĐ là 251,65m² được cụ C1 lập di chúc cho ông T1 vào ngày 17/7/2010 là hoàn toàn đúng quy định pháp luật và di chúc này có giá trị không cần chứng minh.

Nay ông T1 đề nghị Tòa án công nhận cho ông T1 được hưởng di sản thừa kế của cụ C1 theo di chúc phần đất có diện tích 251,65m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Văn phòng công chứng X trình bày: Vào ngày 17/7/2010, văn phòng công chứng có tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng di chúc cho cụ Lê Thị Cặn để lại là phần còn lại của quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) tại thửa đất số 1025, tờ bản đồ số 1, địa chỉ xã Hiệp Thạnh, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh cho ông Lê Tấn T. Hồ sơ công chứng đầy đủ, cụ C1 khi tiếp xúc hoàn toàn minh mẫn và di chúc đã ghi nhận đúng ý chí, nguyện vọng của cụ C1 nên cụ C1 đồng ý ký tên, lấn tay vào bản di chúc trước mặt công chứng viên với sự chứng kiến của người làm chứng là bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Văn phòng công chứng X khẳng định bản di chúc do Văn phòng công chứng Gia Định chứng nhận số 004531 ngày 17/7/2010 là hoàn toàn đúng theo quy định của Luật công chứng, pháp luật liên quan và không trái đạo đức xã hội.

Chị Đoàn Kim Nh (Nhật), anh Đoàn Nhất V, chị Đoàn Kim H, chị Đoàn Kim H1, chị Đoàn Thị Diệu M: Các anh chị là con của bà Lê Thị Riều chết năm 2018. Bà Riều là con gái của cụ R1 và cụ C1. Các anh chị thống nhất với lời trình bày của ông N. Các anh chị yêu cầu hủy bỏ di chúc cụ C1 đã lập ngày 17/7/2010 và chia thừa kế theo quy định pháp luật, phần của các anh chị nếu được hưởng thì giao lại toàn bộ cho ông N được toàn quyền sử dụng và định đoạt.

Ông Lê Văn R trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông T1. Phần đất của cụ C1 để lại cho ông T1 theo di chúc hiện nay do ông T1 và ông R đang quản lý, sử dụng. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng diện tích đất 251,65m² là của ông T1 thừa kế theo di chúc mà cụ C1 đã để lại cho ông T1. Giao cho ông T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất này.

Ông Lê Văn V1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông R, đồng ý giao cho ông T1 được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần đất này.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, Lê Văn P, Lê Văn K đối với ông Lê Văn T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

- Tuyên bố bản di chúc của cụ Lê Thị Cặn được Văn phòng công chứng Gia Định tại Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 17/7/2010 có nội dung giao cho ông Lê Tấn T hưởng thừa kế phần đất tại thửa 1025, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã Hiệp Ninh, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh nay là Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh về nội dung bị vô hiệu một phần.

- Giao cho ông Lê Văn T được hưởng phần đất có diện tích 106,2m² thuộc thửa 1025, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh có tứ cận như sau:

Đông giáp đường bê tông dài 05,99m.

Tây giáp thửa 177 dài 05,17m.

Nam giáp thửa 204 dài 19, 21m.

Bắc giáp phần đất ông N được hưởng dài 18,87m.

- Giao cho ông Lê Văn N, ông Lê Văn P, ông Lê Văn K được hưởng phần đất có diện tích 93,4m² thuộc thửa 1025, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh có tứ cận như sau:

Đông giáp đường bê tông dài 05m.

Tây giáp thửa 177 dài 05m.

Nam giáp phần đất ông T1 được hưởng dài 18,87

Bắc giáp thửa 178 của ông N dài 18,5m.

Trong đó phần của ông K là 23,35m², phần của ông P là 23,35m², phần ông N là 46,7m². Ghi nhận ông K và ông P đồng ý giao lại kỷ phần được hưởng cho ông N quản lý sử dụng để làm nhà thờ. Ông N đại diện đứng tên GCNQSDĐ nhưng không được tự ý định đoạt phần đất này.

Căn nhà và các công trình xây dựng tọa lạc trên phần đất giao cho ông T1 và ông N thì phần diện tích nhà và công trình xây dựng tọa lạc trên phần đất của ai thì người đó được quyền sử dụng, định đoạt.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định tại chỗ và định giá, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, anh Diệp Văn Cường là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Cường giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ C1 đã lập di chúc cho ông T1.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bố di chúc của cụ C1 bị vô hiệu một phần, xác định 199,6m² là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ R1 để lại để chia theo di chúc và chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Về diện tích và giá đất tranh chấp:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế là 199,6m² thuộc thửa 1025 tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh và giá trị đất tranh chấp là 11.526.000 đồng/m².

[2] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

2.1 Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ C1 vì đó là phần còn lại của phần đất diện tích 657m² - tài sản riêng của cụ C1 đã được UBND huyện Hòa Thành cấp GCNQSDĐ vào năm 1994. Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác định phần đất trên có nguồn gốc của cha mẹ cụ C1 cho, được cụ C1 và cụ R1 sử dụng chung từ năm 1960 và xây nhà vào năm 1982. Bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cụ C1 được cha mẹ cụ C1 tặng cho riêng. Do đó, căn cứ các quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*” có cơ sở xác định diện tích 657m² theo GCNQSDĐ cụ C1 được cấp năm 1994 là tài sản chung của cụ R1 và cụ C1.

2.2 Cấp sơ thẩm cho rằng phần đất còn lại có diện tích đo đạc thực tế 199,6m² là di sản thừa kế của cụ R1 để lại vì khi còn sống cụ C1 đã tự định đoạt hết phần diện tích của cụ C1 được hưởng là không phù hợp. Bởi lẽ, cụ C1 đã chuyển nhượng nhiều lần với tổng diện tích 405,35m², các con của cụ C1 đều sống gần cụ và đều biết, không tranh chấp, khi cụ C1 chuyển nhượng cho ông N diện tích 75,85m² vào năm 2002 có các con cùng đồng ý ký tên. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án này, các đồng thừa kế đều không tranh chấp đối với các phần đất mà cụ C1 đã chuyển nhượng. Vì vậy, có căn cứ xác định các phần đất mà cụ C1 đã chuyển nhượng là tài sản chung của hai cụ nên phần đất còn lại có diện tích 199,6m² là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ R1. Ghi nhận hai bên không tranh chấp căn nhà, công trình phụ và tài sản trên đất.

2.3 Xét di chúc do cụ C1 lập ngày 17/7/2010:

Về hình thức: Di chúc được lập tại Phòng Công chứng, có chữ ký, chữ viết của cụ C1, người lập di chúc có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Do phần đất còn lại diện tích 199,6m² là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ R1 để lại nên việc cụ C1 tự mình định đoạt luôn cả phần của cụ R1 là không đúng với quy định pháp luật nên di chúc bị vô hiệu 01 phần.

2.4. Việc phân chia di sản thừa kế:

2.4.1. *Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế:* Cụ Lê Văn R1 chết năm 1989 và cụ Lê Thị C1 chết năm 2016 nên căn cứ Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thời hiệu vẫn còn.

2.4.2. Về hàng thừa kế:

Những người thừa kế theo pháp luật của cụ R1 gồm: Cụ C1; bà R (do bà R chết năm 2018, có chồng là ông B chết năm 2019 nên các con của bà R là Nh, V, H, H1, M được hưởng chung 01 suất thừa kế của bà R); ông R; ông K; ông P; ông V1; ông N và ông T1.

Những người thừa kế theo pháp luật của cụ C1 gồm: Ông R; ông K; ông P; ông V1; ông N, ông T1, bà Riều (do bà R chết năm 2018, có chồng là ông B chết năm 2019 nên các con của bà R là Nh, V, H, H1, M được hưởng chung 01 suất thừa kế của bà R).

2.4.3 Phần đất 199,6m² là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ R1 được chia như sau:

- Di sản của cụ C1 và cụ R1 mỗi cụ là $\frac{1}{2}$ của khối di sản để lại, cụ thể phần mỗi cụ là $199,6\text{m}^2/2 = 99,8\text{m}^2$.

- Phần di sản của cụ R1 được chia theo pháp luật cho 08 đồng thừa kế, mỗi kỳ phần là $99,8\text{m}^2/8 = 12,48\text{m}^2$; không chia cho ông T1 hưởng thêm phần người có công quản lý, tôn tạo di sản.

Do đó phần di sản thừa kế của cụ C1 (99,8m²) và kỳ phần của cụ C1 được hưởng thừa kế từ cụ R1 (12,48m²) giao cho ông T1 theo ý chí bản di chúc, các đồng thừa kế còn lại là ông N, ông P, ông K, ông V1, ông R, ông T1 và các con của bà R được hưởng 01 phần như nhau theo pháp luật là 12,48m² đối với di sản của cụ R1 để lại.

Xét thấy, diện tích đất được chia thừa kế không đủ tách thửa cho các đồng thừa kế, mặt khác căn nhà thờ được xây hết đất nên cần điều chỉnh cách chia, cụ thể giao toàn bộ nhà đất cho bị đơn và bị đơn có trách nhiệm thanh toán giá trị kỳ phần ($12,48\text{m}^2 \times 11.526.000 \text{ đồng/m}^2 = 143.844.500 \text{ đồng}$) cho các đồng thừa kế. Ghi nhận ông R, ông V1 tự nguyện giao cho ông T1 phần di sản được hưởng và những người thừa kế của bà Riều gồm anh Nhật, anh V, chị H1, chị H, chị M được hưởng chung 01 phần tự nguyện giao cho ông N.

Như vậy, ông T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 199,6m² cùng căn nhà, công trình phụ và các tài sản trên đất, có nghĩa vụ thanh toán cho ông K, ông P mỗi người 143.844.500 đồng, ông N 287.689.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn xác định số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng mặc dù ghi tên của các nguyên đơn nhưng là tiền của ông N.

4.1. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông N, ông T1, ông K và ông P phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được hưởng thừa kế, cụ thể ông N chịu án phí trên giá trị di sản thừa kế được nhận là 287.689.000 đồng, ông P, ông K mỗi người phải chịu án phí trên giá trị di sản thừa kế được nhận là 143.844.500 đồng và

ông T1 phải chịu án phí trên giá trị di sản thừa kế được nhận là 1.725.211.600 đồng.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bị đơn không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận một phần.

4.2. *Về chi phí tố tụng*: Chi phí đo đạc 8.800.000 đồng, chi phí định giá 23.000.000, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng, tổng cộng là 32.800.000 đồng. Các bên đương sự phải chịu tương ứng với phần tài sản được nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 646, 647, 649, 652, 658 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 36, 37, 38, 39, 40, 41 của Luật công chứng 2006;

Căn cứ Điều 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Lê Tấn T.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 69/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, Lê Văn P, Lê Văn K đối với ông Lê Văn T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

- Tuyên bố bản di chúc của cụ Lê Thị C1 được Văn phòng công chứng Gia Định tại Thành phố Hồ Chí Minh công chứng ngày 17/7/2010 có nội dung giao cho ông Lê Tấn T hưởng thừa kế phần đất tại thửa 1025, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã HN huyện HT, tỉnh Tây Ninh nay là Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh về nội dung bị vô hiệu một phần.

- Ông Lê Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 199,6m² thuộc thửa 1025, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau:

Đông giáp đường bê tông dài 10,99m.

Tây giáp thửa 177 dài 10,17m.

Nam giáp thửa 204 dài 19,21m.

Bắc giáp thửa 178 của ông N dài 18,5m.

Và được sở hữu căn nhà, công trình phụ và các tài sản trên đất.

- Ông Lê Văn T có nghĩa vụ giao cho ông Lê Văn K số tiền 143.844.500 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng), ông Lê Văn

P 143.844.500 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng) và ông Lê Văn N 287.689.000 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng).

2. Chi phí tố tụng (thẩm định tại chỗ và định giá):

- Ông Lê Tấn T phải chịu 24.600.000 đồng (Hai mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng).
- Ông Lê Văn N phải chịu 4.100.000 đồng (Bốn triệu một trăm nghìn đồng).
- Ông Lê Văn P, ông Lê Văn K mỗi người phải chịu 2.050.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ghi nhận ông N đã nộp tạm ứng 32.300.000 đồng, ông T1 đã nộp tạm ứng 500.000 đồng nên ông T1 có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông N số tiền 24.100.000 đồng (Hai mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng); ông P, ông K mỗi người có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông N số tiền 2.050.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Án phí:

- Ông Lê Văn N phải chịu 14.384.450 đồng (Mười bốn triệu ba trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm năm mươi đồng), được khấu trừ 7.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001830 ngày 03/10/2019 và 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002192 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, còn phải nộp 6.584.450 đồng (Sáu triệu năm trăm tám mươi tư nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

- Ông Lê Văn P phải chịu 7.192.225 đồng (Bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

- Ông Lê Văn K phải chịu 7.192.225 đồng (Bảy triệu một trăm chín mươi hai nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

- Ông Lê Tấn T phải chịu 63.756.350 đồng (Sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng).

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Tấn T không phải chịu, được hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000619 ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thành phố TN;
- CCTHADS thành phố TN;
- Phòng KTNV & THA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Thu Trang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

